TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **207**/2023/DS-PT
Ngày: 20 – 11 – 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Thanh Tùng.

Ông Nguyễn Thanh Toàn.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2023/TLPT-DS ngày 26/10/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 252/2023/QĐ-PT, ngày 03 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Th, sinh năm 1947. Địa chỉ: Nhà trọ B, số 381 đường Q (nay là đường V), Khóm 5, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Chổ ở hiện nay: Số nhà 73/26/18, đường P, Khóm 3, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Phạm Thị KT (Út B), sinh năm 1965. Địa chỉ: số 449 đường Q (nay là đường V), Khóm 5, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Trần Phạm Thị KT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị Th trình bày: Bà và bà Trần Phạm Thị KT có mối quan hệ chị em cùng mẹ khác cha. Từ trước đến nay bà Th sống từ độc thân, không có kết hôn và cũng không con cái. Bà Th có tạo lập được tài sản và thường xuyên gửi tiền cho bà Trần Phạm Thị KT mượn từ năm 1990 đến năm 2019. Theo thống kê của bà Th thì số tiền bà Th cho bà KT mượn nhiều lần, gửi qua bưu điện 20 lần, tổng cộng số tiền 18.418.000 đồng; Số tiền bà Th đưa trực tiếp cho bà KT 32 lần, tổng cộng 41.420.000 đồng và từ năm 2018 đến 2019, bà Th đưa cho bà KT mượn, tổng cộng số tiền 21.000.000 đồng. Nên bà Trần Thị Th khởi kiện yêu cầu bà Trần Phạm Thị KT phải trả cho bà Trần Thị Th số tiền tổng cộng là: 80.838.000 đồng, không yêu cầu về lãi suất (so với đơn khởi kiện bà Th yêu cầu bà KT trả số tiền 97.448.000 đồng)

Bị đơn bà Trần Phạm Thị KT trình bày: Bà không thừa nhận bà có nợ số tiền 80.838.000 đồng của bà Trần Thị Th. Bà thừa nhận có nợ bà Trần Thị Th số tiền 21.000.000 đồng nhưng trừ đi số tiền bà Th thuê phòng trọ của bà KT mỗi tháng 300.000 đồng, tổng cộng 28 tháng, tương đương số tiền 8.400.000 đồng nên bà KT chỉ còn nợ bà Th số tiền 12.600.000 đồng, bà đồng ý trả 12.600.000 đồng dần mỗi tháng 300.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đối với số tiền theo thống kê của bà Th gửi qua dịch vụ bưu chính bà KT thừa nhận có nhận số tiền theo các phiếu gửi qua dịch vụ bưu chính bao nhiêu phiếu là tương ứng bao nhiêu tiền nhưng đây là số tiền bà Th cho bà, chứ không phải tiền bà KT mượn của bà Th. Còn số tiền bà Th đưa trực tiếp cho bà 32 lần, tổng cộng 41.420.000 đồng, bà KT thừa nhận trong cuộc sống hàng ngày bà Th làm gì đều ghi lại vào sổ tay riêng bà thừa nhận có nhận số tiền này nhưng là tiền bà Th cho bà. Trong cuộc sống bà Th có thói quen làm gì thì đều ghi lại, chị em với nhau không ai làm gì đều ghi biên nhận trong đó có tiền cơm, tiền thuê phòng trọ mà bà Th phải trả cho bà KT, nên mỗi lần bà Th đưa tiền cho bà KT là có ghi lại là đúng. Tuy nhiên số tiền 41.420.000 đồng này là số tiền bà Th cho bà KT, bà KT không có mượn.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 92, Khoản 1 Điều 95, Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th: Buộc bà Trần Phạm Thị KT có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Th số tiền còn nợ là: 75.120.000 đồng *(Bảy mươi lăm triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng)*.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng

với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà Trần Phạm Thị KT nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Với lý do số tiền trên bà không có mượn của bà Th mà do bà Th cho bà để trang trải cuộc sống và chăm sóc mẹ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Trần Phạm Thị KT và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Trần Thị Tranh khởi kiện yêu cầu bà Trần Phạm Thị KT trả số tiền bà KT đã mượn từ năm 1990 đến năm 2019 tổng cộng là 80.838.000 đồng. Bị đơn bà Trần Phạm Thị KT phản đối không thừa nhận có mượn toàn bộ số tiền trên của bà Th, mà chỉ thừa nhận bà KT mượn của bà Th số tiền 21.000.000 đồng, số tiền còn lại là do bà Th cho bà KT nên bà KT chỉ đồng ý trả cho bà Th số tiền 12.600.000 đồng (do phải trừ đi khoản tiền 8.400.000 đồng bà Th thuê phòng trọ của bà KT). Cấp sơ thẩm đã giải quyết căn cứ trên lời khai của các đượng sự, các chứng cứ nguyên đơn cung cấp và buộc bị đơn bà Trần Phạm Thị KT có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Th số tiền đã mượn là 75.120.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng). Không đồng ý với quyết định trên bà Trần Phạm Thị KT kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Trần Phạm Thị KT yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bà không có vay, mượn tiền của bà Th 75.120.000 đồng mà số tiền này do bà Th cho bà. Bà Th không thừa nhận có cho bà KT số tiền trên mà là do bà Th cho bà KT mượn và các lần bà KT mượn bà đều có ghi chép và các giấy tờ gửi tiền bà cũng đều lưu lại. Bà KT cũng thừa nhận trong cuộc sống đời thường bà Th có thối quen sẽ ghi chép lại vào sổ tay làm gì và đưa tiền gì và cho ai. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Trang cũng thừa nhận có nhận các khoảng tiền trên của nguyên đơn nhưng nhận là do nguyên đơn cho chứ bị đơn không có mượn. Qua các chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các quyển sổ tay và thư từ trao đổi giữa bà Th và bà KT thì có các nội dung *"cho Út mượn đỡ..."-thư tay ngày 22-12-1994*", trong các quyển sổ tay bà Th cung cấp đều thể hiện thông tin nội dung "bà KT (Út) mượn tiền". Do bà Th và bà KT có mối quan hệ chị em, những lúc bà Th ở Thành phố Hồ Chí Minh bà KT cần tiền không gửi trực tiếp được nên chuyển tiền qua dịch vụ bưu chính và khi bà KT và bà Th gặp trực tiếp thời gian gần gủi, bà KT cần tiền đều được bà Th đưa tiền, mỗi lần như vậy bà Th đều ghi lại vào sổ tay cho bà KT mượn. Bà Th là người sống độc thân không chồng con, số tiền kiếm được cho bà KT mượn để cuộc sống về sau khi già yếu, được bà KT trả lại an dưỡng tuổi già. Nên việc cho mượn tiền trong thời gian dài lặp đi, lặp lại nhiều lần, không thể mỗi lần không bắt buộc ghi biên nhận giấy nợ và cũng không ai cho tiền mà lại phải giữ lại toàn bộ biên lại chuyển tiền, ghi vào sổ tay cho mượn trong thời gian dài như vậy và tại tòa bị đơn cũng thừa nhận có nhận số tiền như nguyên đơn trình bày nhưng không cũng cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tiền trên do bà Th tặng cho bị đơn. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định số tiền trên bà bà Th cho bà KT mượn và buộc bà KT trả là có căn cứ, bà KT kháng cáo cho rằng số tiền trên bà Th tặng cho bà KT nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[2.3] Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm cũng không nêu được lý do nào khác để hủy án. Nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[3] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th:

Buộc bà Trần Phạm Thị KT có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Th số tiền còn nợ là: 75.120.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Th khi nộp đơn khởi kiện bà Th là người cao tuổi đã có đơn miễn nộp tạm ứng án phí, được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Phạm Thị KT phải chịu là 3.756.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Trần Phạm Thị KT phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Trần Phạm Thị KT đã nộp theo biên lai thu số: 0009646, ngày 15/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà KT đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[5] Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- VKSND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu TDS, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy